

Bản án số: 282/2018/DS-ST

Ngày: 05 - 7 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Chinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phan Minh Thanh;

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Viễn Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hải Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2017 về “tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2018/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1958; địa chỉ: Khu phố A, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn S, sinh năm: 1973; địa chỉ: Đường T, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017) (Có mặt).

**- Bị đơn:** Bà Đinh Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Đường số S, Phường D, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Cao Thị H, sinh năm: 1979; địa chỉ: Đường D, phường P, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2017) (Có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 20/01/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn S trình bày:*

Khoảng đầu năm 2014, bà Đinh Thị L cho ông Phạm Văn T biết bà đang có một dự án san lấp mặt bằng với diện tích 30 ha tại xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Bà L cùng ông T thỏa thuận đưa cho bà số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số BI444685 tại địa chỉ Đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung giao nhận: Chi phí bảo lãnh hợp đồng và đặt sổ đỏ để ký hợp đồng san lấp mặt bằng với diện tích 30 ha tại xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vì quen biết và tin tưởng bà L nên ngày 25/4/2014 ông T đã giao cho bà L 100.000.000 đồng và thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như đã nêu trên (đính kèm Biên bản giao nhận lập ngày 25/4/2014). Đến tháng 02/2015 sau một thời gian chờ đợi, ông T xác minh và tìm hiểu thông tin về dự án san lấp mặt bằng với diện tích 30 ha tại xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai thì ông phát hiện thực tế bà L không có dự án này. Ông T đã yêu cầu bà L hoàn trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng bà L chỉ trả cho ông bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, còn số tiền 100.000.000 đồng thì bà L không chịu trả cho ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải hoàn trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,7%/tháng tính từ ngày 01/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Thời gian trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại đơn yêu cầu của nguyên đơn và biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 12/6/2018 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày: Yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và chi phí giám định là 1.500.000 đồng. Về tiền lãi, ông T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Cao Thị H trình bày:*

Năm 2014 ông T biết bà L đang có dự án san lấp mặt bằng với diện tích 30 ha tại xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nên đã chủ động gặp bà L và đề nghị được ký hợp đồng san lấp mặt bằng khi dự án tiến hành. Ông T đóng 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) phí bảo lãnh hợp đồng, đồng thời giao cho bà L Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 444685 của bất động sản tọa lạc tại chỉ Đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (người đứng tên trên Giấy chứng nhận không phải là ông Phạm Văn T). Mục đích của việc giao giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà L, để bà đến cơ quan chức năng hỏi rõ thêm một số thông tin vì bà L đang dự kiến mua bất động sản này. Hai bên đã lập và ký tên vào Biên bản giao nhận đề ngày 25/4/2014.

Để đủ điều kiện ký hợp đồng san lấp, ông T phải chứng minh năng lực tài chính, phía Bà L yêu cầu ông T phải ký quỹ tại ngân hàng một khoản tiền nhằm thể hiện năng lực tài chính để thực hiện san lấp dự án nhưng ông T không thực hiện việc ký quỹ, sau đó ông T đề nghị phía bà L trả lại 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) phí bảo lãnh hợp đồng.

Ngày 25 tháng 8 năm 2014, bà L đã trả lại ông T 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), đồng thời giao trả lại ông T bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 444685 của bất động sản tọa lạc tại chỉ Đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên đã lập và ký tên vào Biên bản bàn giao đề ngày 25/8/2014.

Nay ông T yêu cầu bà L trả lại 100.000.000 đồng và tiền lãi cho ông T thì bà L không đồng ý.

- Ngày 22/6/2017, ông Phạm Văn T có đơn yêu cầu giám định chữ ký trong biên nhận ngày 25/8/2014. Ông T cho rằng chữ ký của người nhận tiền ký tên trong biên nhận ngày 25/8/2014, không phải là chữ ký của ông T. Ngày 04/7/2017, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp đã ban hành Quyết định số 1026/2017/QĐ-TCGD trưng cầu giám định chữ ký. Ông T đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 1.500.000 đồng.

- Theo kết luận giám định số 2304/C54B ngày 05/9/2017 của Tổng cục cảnh sát Phân Viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Chữ ký mang tên Phạm Văn T trên “Biên bản bàn giao” đề ngày 25/8/2014 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Phạm Văn T trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là không phải là do cùng một người ký ra.

- Ngày 21/9/2017, bà Đinh Thị L có đơn yêu cầu giám định lại chữ ký của ông Phạm Văn T trong biên nhận ngày 25/8/2014 tại Viện khoa học hình sự Bộ Công An. Tòa án nhân dân quận Gò Vấp đã ban hành Quyết định số 2196/2017/QĐ-TCGD trưng cầu giám định lại chữ ký. Bà L đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 5.000.000 đồng.

- Theo kết luận giám định số 421/C54-P5 ngày 30/11/2017 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát đã kết luận: Chữ ký đứng tên Phạm Văn T dưới mục “Bên nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 không phải do cùng một người ký ra.

Tại phiên Tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn S vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đinh Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng theo biên bản giao nhận ngày 25/4/2014 và chi phí giám định là 1.500.000 đồng. Về tiền lãi, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Cao Thị H có đơn xin vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác minh tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đúng với quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về tố tụng:*

*Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Theo “Biên bản giao nhận ngày 25/4/2014” có nội dung: Nguyên đơn có đưa bị đơn số tiền 100.000.000 đồng để đảm bảo cho việc ông T được san lấp mặt bằng với diện tích 30 ha tại xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Sau đó ông T phát hiện bà L không có dự án này. Do đó ông T đòi lại bà L số tiền 100.000.000 đồng. Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Do bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Về người tham gia tố tụng:*

Bà Nguyễn Thị L (vợ ông Phạm Văn T) xác định số tiền ông T đưa cho bà L là tài sản riêng của ông T. Bà không có quyền lợi liên quan gì nên bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà đến Tòa.

Ông Hà Nam T (chồng bà L) xác định số tiền mà bà L nhận của ông Phạm Văn T ông không biết và không liên quan. Ông không có quyền lợi liên quan gì nên ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến Tòa.

Ông Phạm Văn T chỉ yêu cầu bà Đinh Thị L có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu chồng bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà L (vợ ông T); cũng như ông T (chồng bà L) không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này.

*[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận có nhận của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng theo đúng nội dung “Biên bản giao nhận” ngày 25/4/2014. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Xét bà L cho rằng bà đã trả số tiền 100.000.000 đồng cho ông T theo chứng cứ “biên bản bàn giao ngày 25/8/2014” nhưng ông T không thừa nhận. Căn cứ vào 02 kết luận giám định thể hiện nội dung:

Kết quả giám định lần 1 của Phân Viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh: “Chữ ký mang tên Phạm Văn T trên “Biên bản bàn giao” đề ngày 25/8/2014 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Phạm Văn T trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là không phải là do cùng một người ký ra”.

Kết quả giám định lần 2 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát: “Chữ ký đứng tên Phạm Văn T dưới mục “Bên nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Phạm Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 không phải do cùng một người ký ra”.

Như vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời phản bác của bà L đã trả số tiền 100.000.000 đồng cho ông T.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại số tiền 100.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*[3]. Về yêu cầu lãi:*

Xét trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T và người đại diện ủy quyền tự nguyện rút yêu cầu buộc bà L trả tiền lãi trong vụ án này là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà L trả tiền lãi cho ông.

*[4] Về chi phí tố tụng khác:*

Xét yêu cầu của ông T buộc bà L hoàn trả cho ông chi phí giám định là 1.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T cho rằng chữ ký trong biên bản bàn giao ngày 25/8/2014 (do bà L nộp cho Tòa án) không phải là chữ ký của ông nên ông yêu cầu giám định chữ ký. Đại diện nguyên đơn và bị đơn đồng ý tiến hành giám định. Căn cứ kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông T là có căn cứ. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 161 và Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chịu chi phí giám định, xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp thì bà L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T tạm ứng chi phí giám định là phù hợp quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bà L có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng theo biên bản giao nhận lập ngày 25/4/2014 và chi phí giám định là 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 101.500.000 đồng.

*[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm nộp án phí khi khởi kiện.

Bị đơn phải chịu án phí là 5.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 332, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

- Buộc bà Đinh Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo biên bản giao nhận ngày 25/4/2014 và 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí giám định.

Tổng cộng, bà L có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 101.500.000 đồng (một trăm lẻ một triệu, năm trăm ngàn đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà L trả tiền lãi cho ông T.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.477.500 đồng theo biên lai thu số 0017781 ngày 13/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Đinh Thị L phải chịu án phí là 5.000.000 đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án theo đúng quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Chinh**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán**

**Hoàng Thị Chinh**

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Chinh**